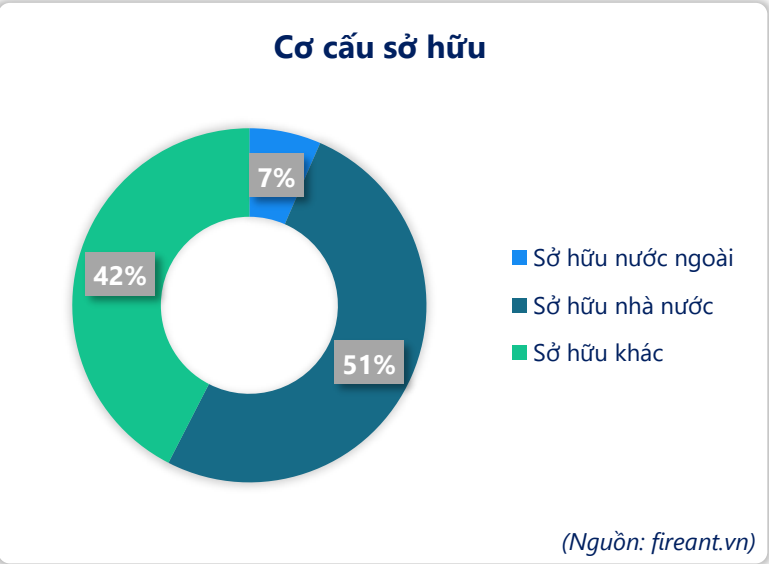
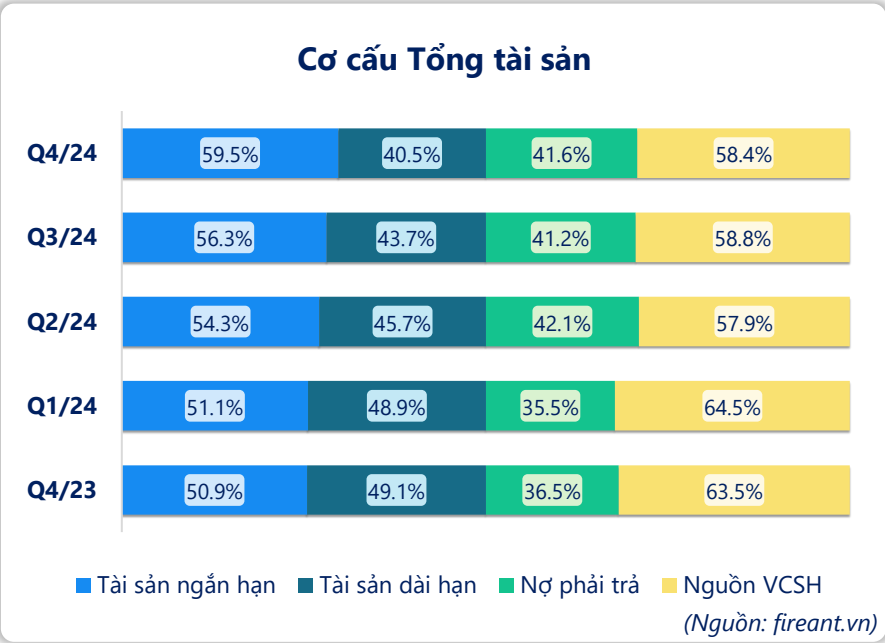
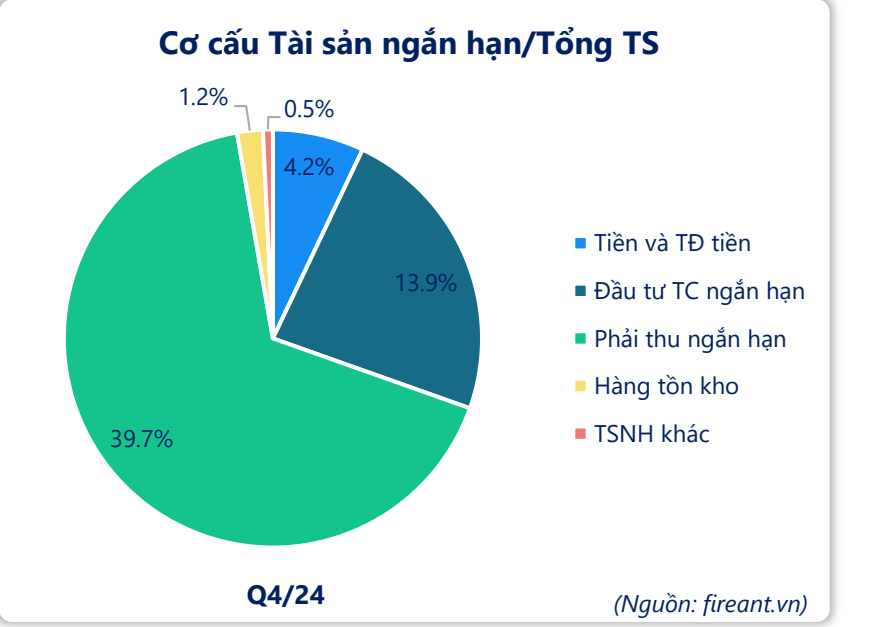
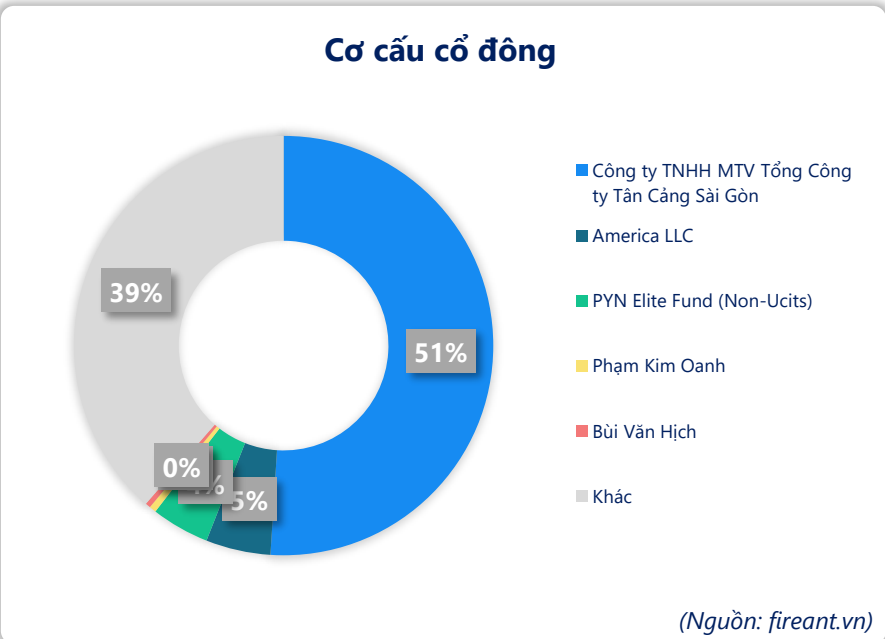
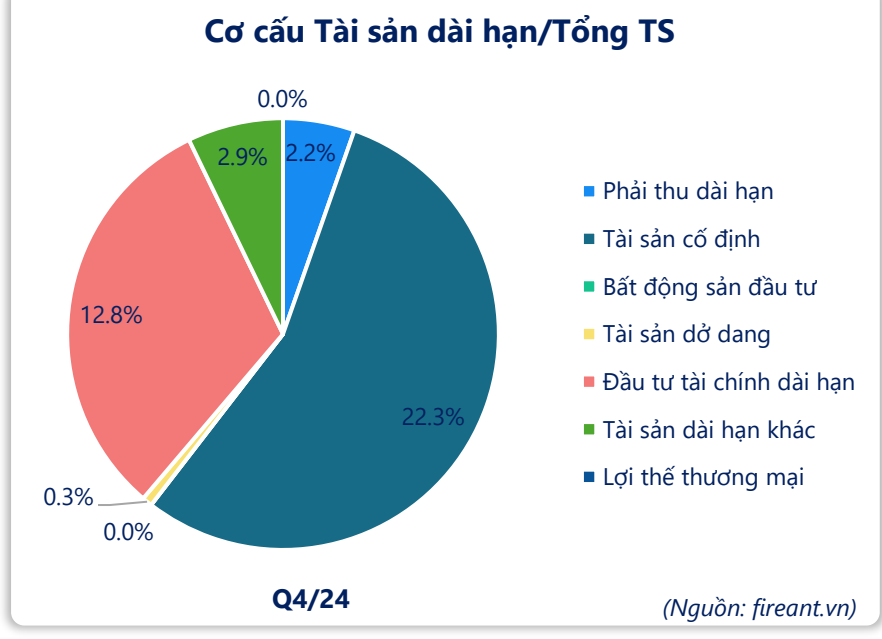
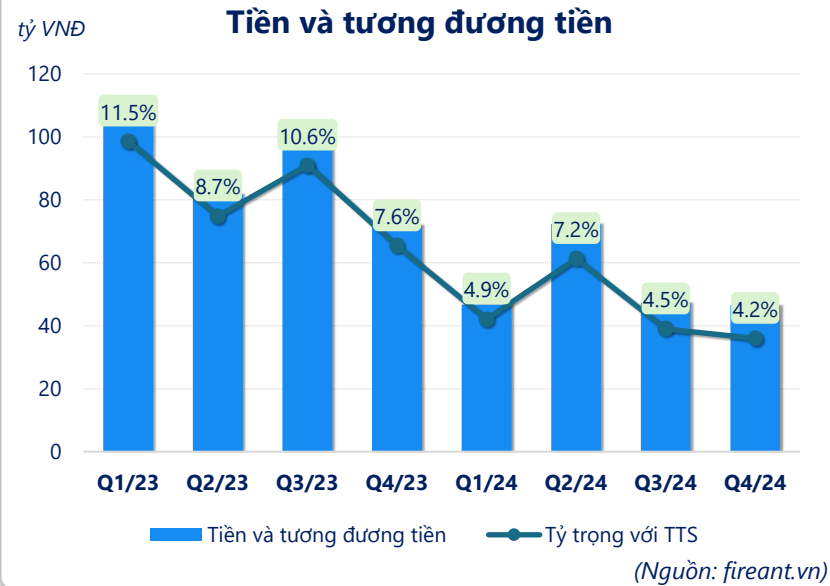
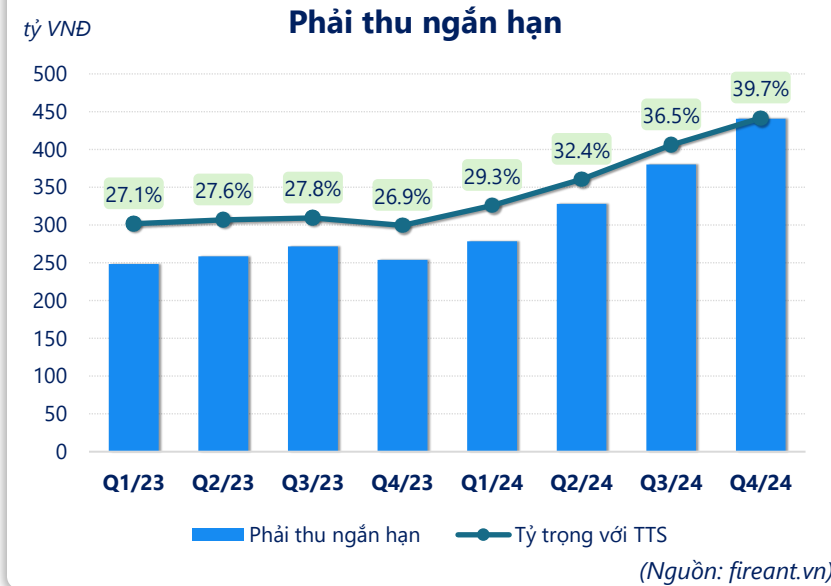
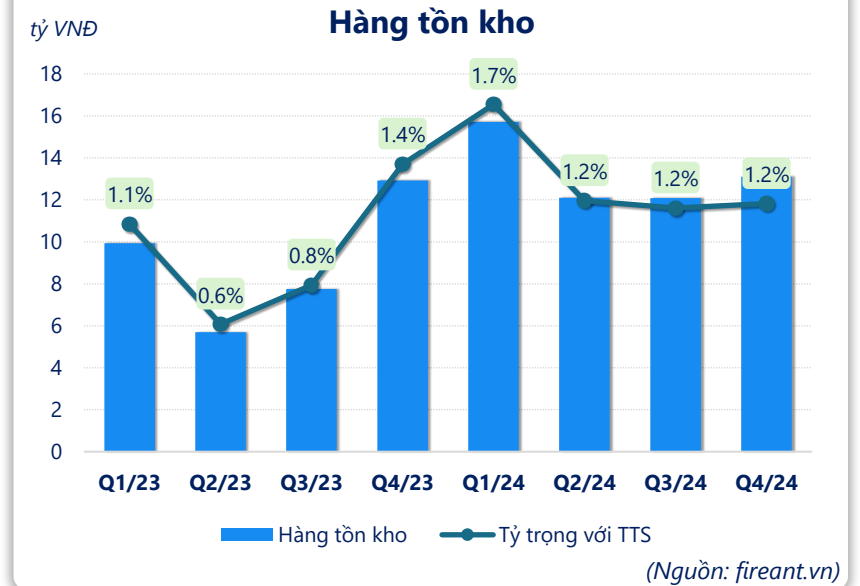
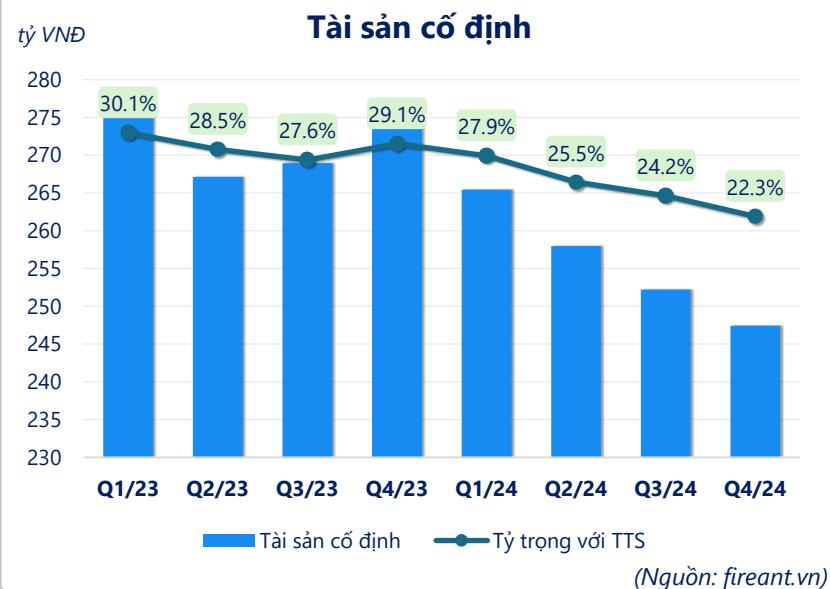
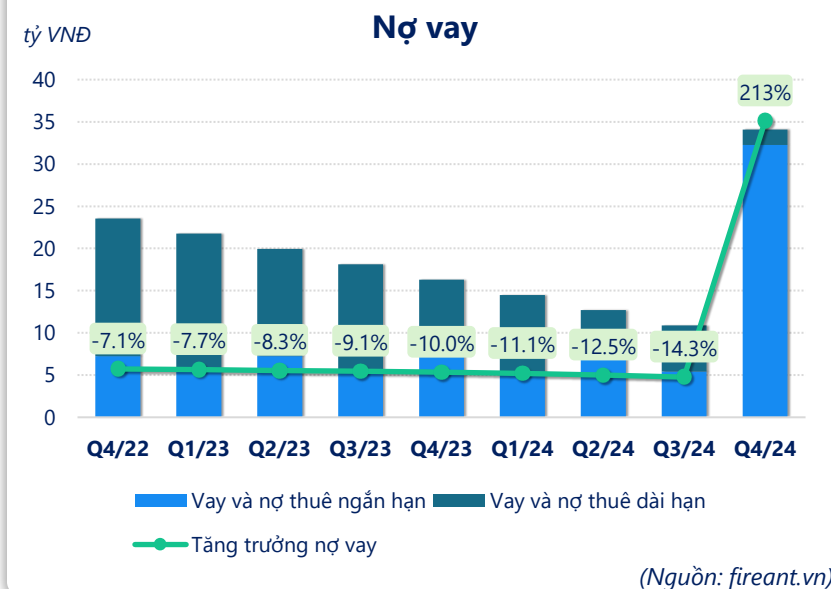
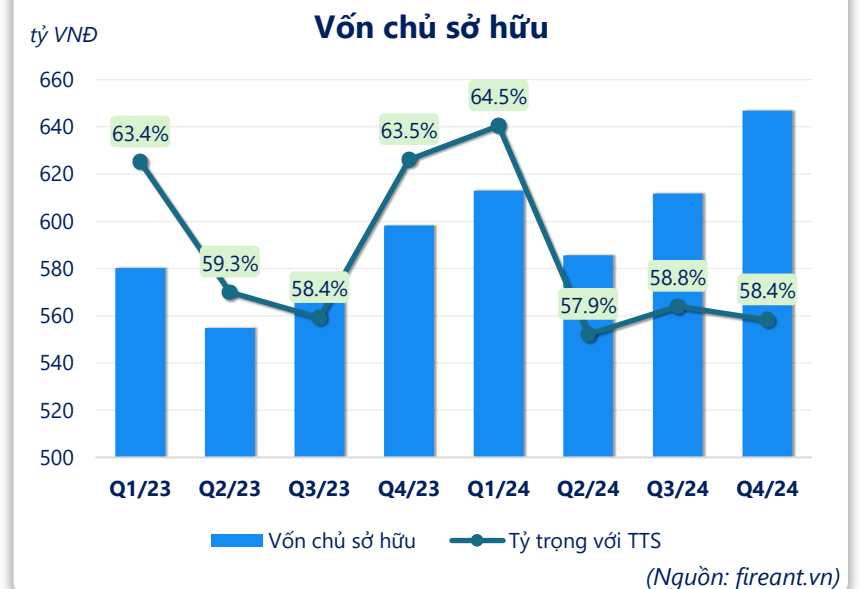
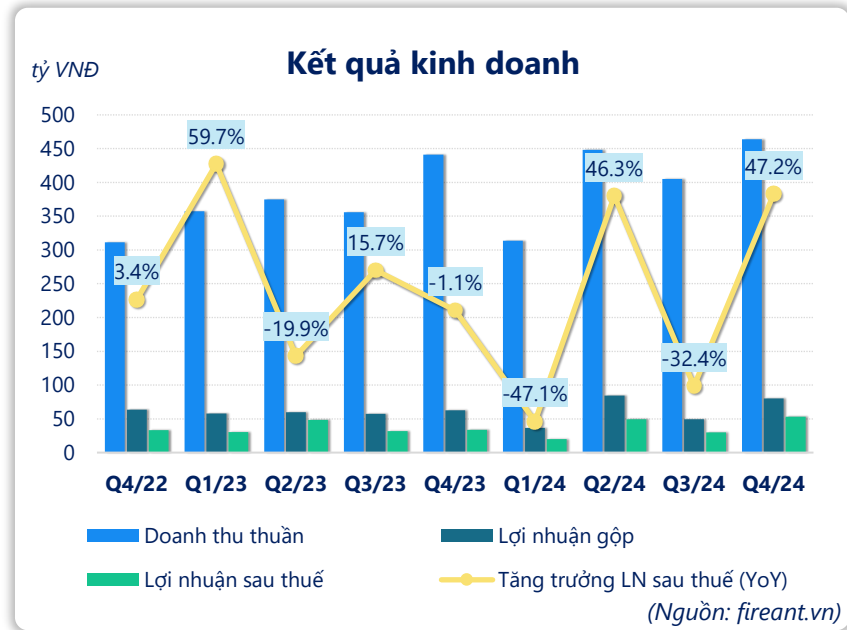
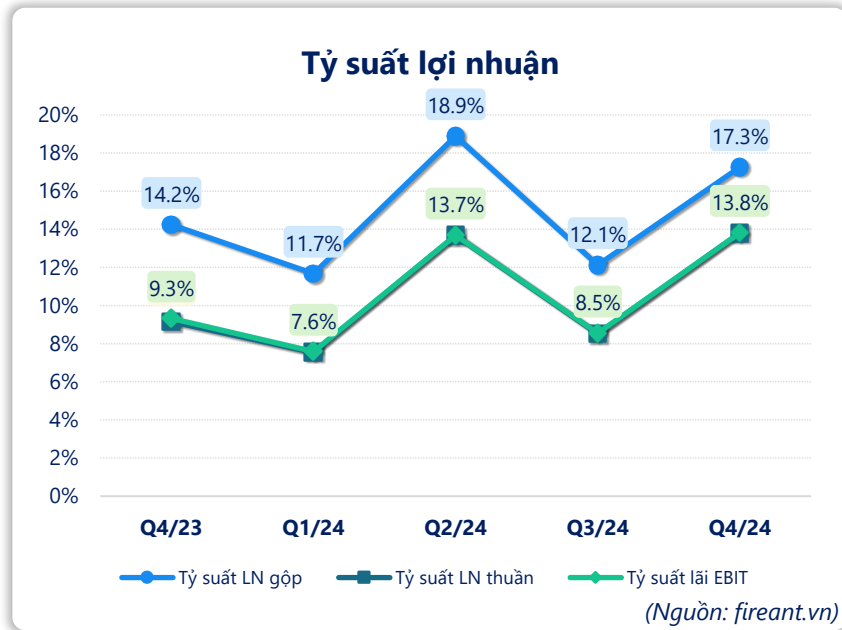
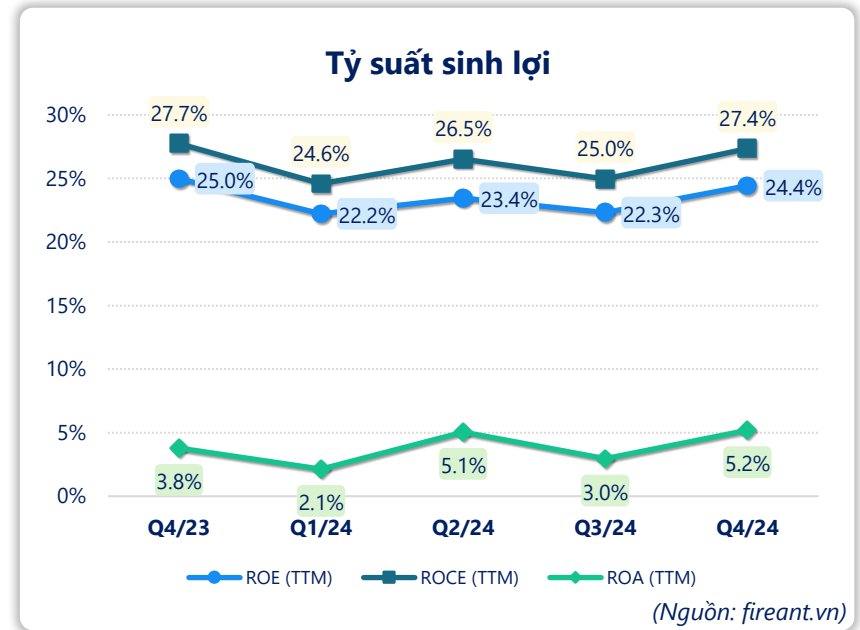
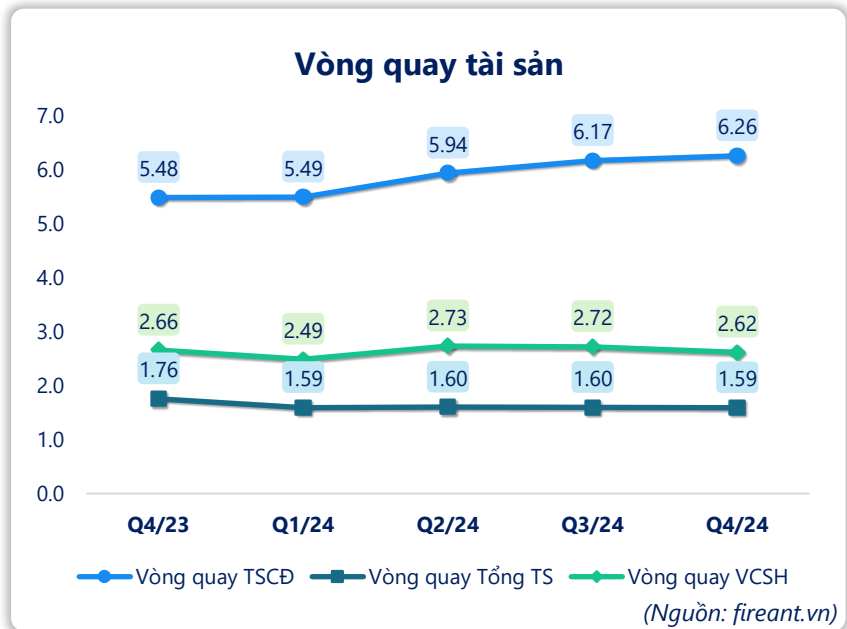
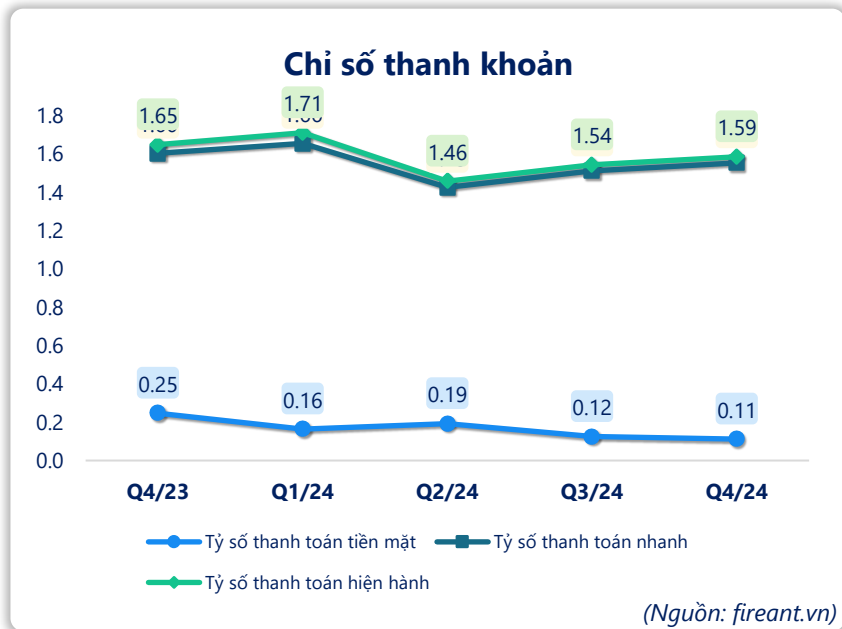
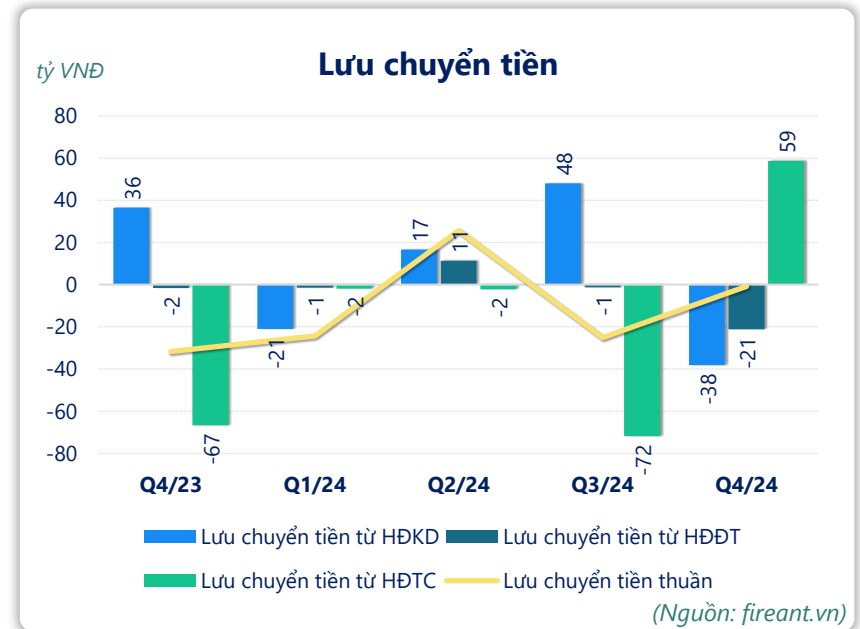


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,596
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		33,836
SL cổ phiếu LH		30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,215
% sở hữu nước ngoài		6.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,060
P/E		7.0
EPS		5,043

	YTD	1T	3T	6T
TCL		1.0%	0.4%	-1.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,108	940	17.8%
Tài sản ngắn hạn	659	474	39.0%
Tiền và tương đương tiền	46.5	71.1	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154	139	11.0%
Phải thu ngắn hạn	440	248	77.4%
Hàng tồn kho	13.1	12.9	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	3.18	59.2%
Tài sản dài hạn	449	466	-3.7%
Phải thu dài hạn	24.1	20.0	20.6%
Tài sản cố định	247	274	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.41	2.96	15.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	142	139	2.3%
Tài sản dài hạn khác	32.2	30.7	4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	342	35.1%
Nợ ngắn hạn	416	289	44.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	7.25	345%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	166	63.8%
Nợ dài hạn	45.8	53.0	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	9.06	-80.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	441	314	448	405	464
Giá vốn hàng bán	378	277	363	356	384
Lợi nhuận gộp	62.8	36.6	84.6	49.1	80.1
Doanh thu HĐTC	4.51	1.05	7.11	0.85	2.73
Chi phí TC	0.20	0.14	0.14	0.10	0.12
Chi phí lãi vay	0.20	0.14	0.14	0.10	0.12
LN trong công ty LKLD	1.61	6.70	-1.96	12.0	10.1
Chi phí bán hàng	10.3	6.09	7.99	8.09	8.42
Chi phí QLDN	18.0	14.5	20.4	19.3	20.3
LN thuần từ HĐKD	40.4	23.7	61.2	34.5	64.1
Lợi nhuận khác	0.56	0	-0.07	0.00	-0.09
LN trước thuế	40.9	23.7	61.2	34.5	64.0
Lợi nhuận sau thuế	33.6	19.8	49.3	29.8	53.3
LNST của CĐ cty mẹ	33.0	19.9	49.2	29.7	53.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.5	-21.1	16.5	48.0	-38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.54	-1.41	11.3	-1.22	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.6	-1.87	-2.19	-71.8	58.6
Tiền đầu kỳ	104	71.1	46.7	72.3	47.3
Lưu chuyển tiền thuần	-31.7	-24.4	25.6	-25.0	-0.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	71.9	46.7	72.3	47.3	46.5

(Nguồn: fireant.vn)